

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
FWD Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 24

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam (“Công ty”) là công ty con thuộc – 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, một tập đoàn bảo hiểm nhân thọ Châu Á với hơn 10 triệu khách hàng trên 10 thị trường, bao gồm một số thị trường bảo hiểm phát triển nhanh nhất trên thế giới.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC22/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### ***Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và một (1) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng và hai mươi một (21) văn phòng kinh doanh.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán,
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng,
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính, và
- ▶ Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Anantharaman Sridharan  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

B01a-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		<b>5.324.258.254.579</b>	<b>6.876.160.708.769</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>454.055.601.441</b>	<b>605.494.835.809</b>
111	1. Tiền		179.055.601.441	555.494.835.809
112	2. Các khoản tương đương tiền		275.000.000.000	50.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>3.563.565.951.154</b>	<b>4.599.910.117.136</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.563.565.951.154	4.599.910.117.136
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>1.280.840.668.766</b>	<b>1.654.690.190.857</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		551.729.252.069	1.206.469.874.325
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		551.729.252.069	1.206.469.874.325
132	2. Trả trước cho người bán		22.340.494.156	8.357.349.660
133	3. Phải thu nội bộ		1.143.021.639	9.307.957.495
135	4. Các khoản phải thu khác		825.085.589.153	543.039.556.570
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.457.688.251)	(112.484.547.193)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>2.676.788.399</b>	<b>2.801.785.399</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.676.788.399	2.801.785.399
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>23.119.244.819</b>	<b>13.263.779.568</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		23.119.244.819	13.263.779.568
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		<b>15.116.920.178.922</b>	<b>12.685.555.940.406</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>292.801.815.532</b>	<b>359.061.465.783</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	<b>7</b>	292.801.815.532	359.061.465.783
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		30.000.000.000	30.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		262.801.815.532	329.061.465.783
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>90.937.666.145</b>	<b>103.060.090.936</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	59.237.609.420	63.360.192.216
222	Nguyên giá		177.836.717.801	173.121.025.666
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(118.599.108.381)	(109.760.833.450)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	31.700.056.725	39.699.898.720
228	Nguyên giá		115.818.393.840	113.015.983.868
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(84.118.337.115)	(73.316.085.148)
230	3. Xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	-	-
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>8.686.325.326.341</b>	<b>5.892.962.648.743</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	39.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		8.686.325.326.341	5.892.962.648.743
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(39.000.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.046.855.370.904</b>	<b>6.330.471.734.944</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>12</b>	6.046.855.370.904	6.330.471.734.944
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>20.441.178.433.501</b>	<b>19.561.716.649.175</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

B02a-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>7.095.961.523.255</b>	<b>6.507.245.801.680</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.195.449.489.290</b>	<b>1.184.220.100.205</b>
312	1. Phải trả cho người bán	13	543.550.044.573	479.381.657.056
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		534.094.121.885	468.271.555.842
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		9.455.922.688	11.110.101.214
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.900.556.509	19.333.400.095
315	3. Phải trả nhân viên		54.446.618.653	80.657.271.651
316	4. Chi phí phải trả	15	535.938.482.573	543.302.239.172
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.1	857.463.267	841.500.203
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	16.2	50.756.323.715	60.704.032.028
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.900.512.033.965</b>	<b>5.323.025.701.475</b>
337	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	11.791.024.905	10.486.475.151
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	18	5.888.721.009.060	5.312.539.226.324
344.1	2.1 Dự phòng toán học		5.185.437.510.649	4.607.843.988.461
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		241.817.923.094	262.873.831.559
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		229.460.877.797	236.230.953.092
344.4	2.4 Dự phòng chia lãi		209.141.089.700	187.354.485.283
344.5	2.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		11.781.663.328	8.873.025.931
344.7	2.6 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		11.081.944.492	9.362.941.998
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>19</b>	<b>13.345.216.910.246</b>	<b>13.054.470.847.495</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>13.345.216.910.246</b>	<b>13.054.470.847.495</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.102.000.000.000	19.102.000.000.000
416	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		58.458.781.498	43.921.478.360
421	3. (Lỗ) lũy kế		(5.815.241.871.252)	(6.091.450.630.865)
421a	- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước		(6.091.450.630.865)	(6.925.958.719.702)
421b	- Lãi kỳ này		276.208.759.613	834.508.088.837
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>20.441.178.433.501</b>	<b>19.561.716.649.175</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Cam kết thuê hoạt động (Đồng Việt Nam)	31	150.668.311.329	195.753.532.179

  
Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

  
Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

  
Anantharaman Sridharan  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

B02a-DNNT

## PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

M ã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.960.493.552.789	2.529.611.646.455
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	423.534.235.410	357.068.225.781
13	3. Thu nhập khác	365.551.450.731	77.846.417.848
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.155.413.190.891)	(1.110.663.634.084)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(26.315.076.727)	(14.682.788.511)
23	6. Chi phí bán hàng	(661.554.915.656)	(1.151.342.272.135)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(459.783.376.618)	(511.887.150.462)
25	8. Chi phí khác	(155.766.616.287)	(5.690.589.358)
50	9. Tổng lãi kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24 + 25)	290.746.062.751	170.259.855.534
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	11. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)	290.746.062.751	170.259.855.534

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

B02a-DNNT

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)</b>	<b>20</b>	<b>2.053.176.186.565</b>	<b>2.622.682.824.453</b>
01.1	Phí bảo hiểm gốc	20	2.032.120.278.100	2.610.835.181.715
01.3	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	18,20	21.055.908.465	11.847.642.738
02	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>21</b>	<b>(100.985.836.934)</b>	<b>(106.519.843.255)</b>
03	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)</b>		<b>1.952.190.349.631</b>	<b>2.516.162.981.198</b>
04	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>8.303.203.158</b>	<b>13.448.665.257</b>
04.1	Thu nhập từ hoa hồng nhượng tái		8.303.203.158	13.448.665.257
10	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>1.960.493.552.789</b>	<b>2.529.611.646.455</b>
11	<b>6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>22</b>	<b>(370.266.175.484)</b>	<b>(353.097.839.624)</b>
12	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>22</b>	<b>78.946.464.596</b>	<b>100.231.881.883</b>
13	<b>8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	<b>18,22</b>	<b>(597.237.691.095)</b>	<b>(436.620.714.011)</b>
15	<b>9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)</b>	<b>22</b>	<b>(888.557.401.983)</b>	<b>(689.486.671.752)</b>
16	<b>10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)</b>	<b>23</b>	<b>(266.855.788.908)</b>	<b>(421.176.962.332)</b>
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(265.571.356.882)	(419.065.032.408)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.284.432.026)	(2.111.929.924)
17	<b>11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>		<b>(1.155.413.190.891)</b>	<b>(1.110.663.634.084)</b>
18	<b>12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)</b>		<b>805.080.361.898</b>	<b>1.418.948.012.371</b>
22	<b>13. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>423.534.235.410</b>	<b>357.068.225.781</b>
23	<b>14. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>(26.315.076.727)</b>	<b>(14.682.788.511)</b>
24	<b>15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)</b>		<b>397.219.158.683</b>	<b>342.385.437.270</b>
25	<b>16. Chi phí bán hàng</b>	<b>26</b>	<b>(661.554.915.656)</b>	<b>(1.151.342.272.135)</b>
26	<b>17. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>27</b>	<b>(459.783.376.618)</b>	<b>(511.887.150.462)</b>
30	<b>18. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)</b>		<b>80.961.228.307</b>	<b>98.104.027.044</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

B02a-DNNT

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	19. Thu nhập khác	28	365.551.450.731	77.846.417.848
32	20. Chi phí khác	28	(155.766.616.287)	(5.690.589.358)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		209.784.834.444	72.155.828.490
50	22. Tổng lãi kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		290.746.062.751	170.259.855.534
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
60	24. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		290.746.062.751	170.259.855.534

Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

B03a-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước(trình bày lại) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lãi trước thuế TNDN</b>		<b>290.746.062.751</b>	<b>170.259.855.534</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	8,9	21.125.967.371	20.491.350.979
03	Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ		584.459.473.551	528.281.953.197
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính		(363.803.570.175)	(296.144.861.380)
08	<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>532.527.933.498</b>	<b>422.888.298.338</b>
09	Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu		334.505.892.856	(305.028.310.314)
10	Giảm hàng tồn kho		124.997.000	285.168.941
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		11.229.389.077	(89.472.116.256)
12	Giảm chi phí trả trước		273.760.898.789	301.817.007.371
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(97.434.358.400)	(262.576.353.900)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.054.714.752.820</b>	<b>67.913.694.175</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(8.993.542.580)	(27.530.615.191)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		-	-
23	Tiền chi mua các khoản đầu tư		(9.257.852.227.199)	(6.269.809.846.228)
24	Tiền thu do bán và đáo hạn các khoản đầu tư		7.604.110.607.181	6.785.404.608.407
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		456.581.175.406	167.017.151.040
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ / (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.206.153.987.192)</b>	<b>655.081.298.026</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

B03a-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ góp vốn	19	-	-
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(151.439.234.372)	722.994.992.200
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		605.494.835.809	631.861.109.609
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	454.055.601.437	1.354.856.101.809

Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam (“Công ty”) là công ty con thuộc – 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, một tập đoàn bảo hiểm nhân thọ Châu Á với hơn 10 triệu khách hàng trên 10 thị trường, bao gồm một số thị trường bảo hiểm phát triển nhanh nhất trên thế giới.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC22/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 19.102 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 19.102 tỷ VND).

### **Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội, một (1) văn phòng đại diện tại F. Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng và hai mươi một (21) văn phòng kinh doanh .

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty tại 30 tháng 06 năm 2024 là 482 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 525 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1),
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2),
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3),
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4), và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm (bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6).

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng VND	166.383.333.976	539.823.195.893
Các khoản tương đương tiền (*) VND	275.000.000.000	50.000.000.000
Tiền đang chuyển	12.672.267.465	15.671.639.916
	<b>454.055.601.441</b>	<b>605.494.835.809</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Chứng chỉ Quỹ	80.685.971.687	80.685.971.687
Tiền gửi ngắn hạn (i)	2.814.260.426.877	4.008.446.675.727
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị	591.709.928.482	438.813.016.200
<i>Tiền gửi ngắn hạn (i)</i>	36.802.072.433	32.343.364.299
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	194.664.732.949	262.808.764.701
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	360.243.123.100	143.660.887.200
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	76.909.624.108	71.964.453.522
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<b>3.563.565.951.154</b>	<b>4.599.910.117.136</b>

(i) Tiền gửi ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo.

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>551.729.252.069</b>	<b>1.206.469.874.325</b>
Phí bảo hiểm phải thu	421.393.947.096	1.048.644.136.373
<i>Từ khách hàng</i>	407.993.773.309	1.040.530.035.376
<i>Từ người thu hộ</i>	13.400.173.787	8.114.100.997
Phải thu từ hoạt động nhượng tái	130.335.304.973	157.825.737.952
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>22.340.494.156</b>	<b>8.357.349.660</b>
<b>Phải thu nội bộ</b>	<b>1.143.021.639</b>	<b>9.307.957.495</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>825.085.589.153</b>	<b>543.039.556.570</b>
Phải thu đại lý	579.641.322.339	198.584.747.499
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư	242.896.327.204	341.561.165.753
Phải thu cổ tức	571.592.400	447.048.000
Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.883.920.636	1.973.764.915
Phải thu khác	92.426.574	472.830.403
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(119.457.688.251)</b>	<b>(112.484.547.193)</b>
	<b>1.280.840.668.766</b>	<b>1.654.690.190.857</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	262.801.815.532	329.061.465.783
<i>Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư</i>	235.319.258.420	151.039.648.385
<i>Cho vay công ty liên kết</i>	-	149.895.994.286
<i>Khác</i>	27.482.557.112	28.125.823.112
	<b>292.801.815.532</b>	<b>359.061.465.783</b>

(i) Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính trên 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP .

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy tính và các thiết bị khác VND</i>	<i>Nội thất và chi phí lắp đặt VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 01/01/2024	125.201.959.157	47.919.066.509	173.121.025.666
Mua trong kỳ	7.921.238.000	-	7.921.238.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Thanh lý	(697.883.971)	(2.507.661.894)	(3.205.545.865)
Tại ngày 30/06/2024	<u>132.425.313.186</u>	<u>45.411.404.615</u>	<u>177.836.717.801</u>
<i>Trong đó: đã khấu hao hết</i>	<i>53.956.396.916</i>	<i>19.908.049.318</i>	<i>73.864.446.234</i>
<b>Khấu hao lũy kế:</b>			
Tại ngày 01/01/2024	(81.856.836.201)	(27.903.997.249)	(109.760.833.450)
Khấu hao trong kỳ	(7.653.321.118)	(2.670.394.286)	(10.323.715.403)
Thanh lý	399.856.014	1.085.584.459	1.485.440.472
Tại ngày 30/06/2024	<u>(89.110.301.305)</u>	<u>(29.488.807.076)</u>	<u>(118.599.108.381)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 01/01/2024	<u>43.345.122.956</u>	<u>20.015.069.260</u>	<u>63.360.192.216</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>43.315.011.881</u>	<u>15.922.597.539</u>	<u>59.237.609.420</u>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Tại ngày 01/01/2024	113.015.983.868
Mua trong kỳ	2.802.409.972
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>115.818.393.840</u>
<i>Trong đó: đã hao mòn hết</i>	<i>22.919.164.484</i>
<b>Hao mòn lũy kế:</b>	
Tại ngày 01/01/2024	(73.316.085.148)
Hao mòn trong kỳ	(10.802.251.967)
Tại ngày 30/06/2024	<u>(84.118.337.115)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Tại ngày 01/01/2024	<u>39.699.898.720</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>31.700.056.725</u>

## 10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>30/06/2024 VND</i>	<i>31/12/2023 VND</i>
Phần mềm máy tính	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/06/2024 VND</i>	<i>31/12/2023 VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.132.019.935.632	3.336.406.350.887
Trái phiếu, bao gồm:	2.554.305.390.709	2.556.556.297.856
<i>Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh (ii)</i>	<i>814.305.390.709</i>	<i>816.556.297.856</i>
<i>Trái phiếu doanh nghiệp (iii)</i>	<i>1.740.000.000.000</i>	<i>1.740.000.000.000</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (iv)	-	39.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(39.000.000)
	<u>8.686.325.326.341</u>	<u>5.892.962.648.743</u>

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn một (1) năm.

(ii) Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh có thời hạn từ bảy (7) năm đến ba mươi (30) năm.

(iii) Trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ năm (5) đến mười lăm (15) năm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí khai thác bảo hiểm	6.038.253.871.426	6.316.574.636.454
Chi phí thiết bị văn phòng	3.979.186.505	7.950.075.367
Chi phí trả trước khác	4.622.312.973	5.947.023.123
	<b>6.046.855.370.904</b>	<b>6.330.471.734.944</b>

## 13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	270.737.386.393	190.758.544.291
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	149.333.295.932	162.631.043.058
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	111.520.235.148	114.881.968.493
Phải trả nhà cung cấp	11.959.127.100	11.110.101.214
	<b>543.550.044.573</b>	<b>479.381.657.056</b>

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	18.297.316.311	67.175.587.344	(75.753.792.319)	9.719.111.336
Thuế thu nhập cá nhân – đại lý	841.202.102	4.895.070.989	(5.736.273.091)	-
Các loại thuế khác	194.881.682	1.367.881.233	(1.381.317.742)	181.445.173
	<b>19.333.400.095</b>	<b>73.438.539.566</b>	<b>(82.871.383.152)</b>	<b>9.900.556.509</b>

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí cho kênh phân phối	436.612.011.193	468.500.292.394
Chi phí nhân viên	38.651.787.913	31.936.771.899
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	19.159.799.795	1.601.280.037
Chi phí hoạt động khác	41.514.883.672	41.263.894.842
	<b>535.938.482.573</b>	<b>543.302.239.172</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

### 16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký quỹ của đại lý	156.000.001	170.000.001
Phí dịch vụ chuyên môn	467.500.002	275.400.000
Khác	233.963.264	396.100.202
	<b>857.463.267</b>	<b>841.500.203</b>

### 16.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí bảo hiểm tạm thu	32.420.371.411	39.333.745.762
Phí bảo hiểm nhận trước	18.335.952.304	21.370.286.266
	<b>50.756.323.715</b>	<b>60.704.032.028</b>

## 17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện dự phòng phải trả dài hạn cho chi phí sửa chữa các văn phòng đi thuê, chi phí này sẽ phát sinh nhằm khôi phục văn phòng về nguyên trạng ban đầu khi hợp đồng thuê chấm dứt.

## 18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học	4.607.843.988.461	577.593.522.188	5.185.437.510.649
Dự phòng phí chưa được hưởng	262.873.831.559	(21.055.908.465)	241.817.923.094
Dự phòng bồi thường	236.230.953.092	(6.770.075.295)	229.460.877.797
Dự phòng chia lãi	187.354.485.283	21.786.604.417	209.141.089.700
Dự phòng bảo đảm cân đối	8.873.025.931	2.908.637.397	11.781.663.328
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	9.362.941.998	1.719.002.494	11.081.944.492
	<b>5.312.539.226.324</b>	<b>576.181.782.736</b>	<b>5.888.721.009.060</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ đã góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	18.546.000.000.000	-	(6.925.958.719.702)	11.620.041.280.298
Tăng vốn trong năm	556.000.000.000	-	-	556.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	878.429.567.197	878.429.567.197
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	43.921.478.360	(43.921.478.360)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.102.000.000.000</b>	<b>43.921.478.360</b>	<b>(6.091.450.630.865)</b>	<b>13.054.470.847.495</b>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	19.102.000.000.000	43.921.478.360	(6.091.450.630.865)	13.054.470.847.495
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	290.746.062.751	290.746.062.751
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	14.537.303.138	(14.537.303.138)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.102.000.000.000</b>	<b>58.458.781.498</b>	<b>(5.815.241.871.252)</b>	<b>13.345.216.910.246</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	2.032.120.278.100	2.610.835.181.715
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	1.396.021.376.168	1.735.422.849.836
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	101.792.150.832	93.732.754.273
<i>Bảo hiểm Bổ trợ</i>	446.200.453.190	491.654.000.327
<i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>	9.825.579.000	22.868.061.187
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	9.920.563.900	14.453.813.700
<i>Bảo hiểm Liên kết đơn vị</i>	68.336.087.110	252.670.970.738
<i>Bảo hiểm Trộn đời</i>	24.067.900	32.731.654
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	21.055.908.465	11.847.642.738
	<b>2.053.176.186.565</b>	<b>2.622.682.824.453</b>

## 21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	2.127.899.755	2.285.674.336
Bảo hiểm Bổ trợ	62.503.688.007	62.314.493.208
Bảo hiểm Liên kết chung	24.849.319.319	28.248.840.020
Bảo hiểm Sức khỏe	3.475.400.258	3.944.276.292
Bảo hiểm Tử kỳ	1.303.976.187	1.778.701.998
Bảo hiểm liên kết đơn vị	6.724.797.705	7.947.142.820
Bảo hiểm Trộn đời	755.703	714.581
	<b>100.985.836.934</b>	<b>106.519.843.255</b>

## 22. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	370.266.175.484	353.097.839.624
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	35.772.879.427	27.314.080.539
<i>Bảo hiểm Bổ trợ</i>	115.315.177.478	140.920.867.551
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	191.271.607.096	164.853.982.701
<i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>	7.283.109.420	4.851.306.120
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	748.587.000	3.112.468.400
<i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	19.874.815.063	12.045.134.313
<i>Bảo hiểm Trộn đời</i>	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(78.946.464.596)	(100.231.881.883)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	597.237.691.095	436.620.714.011
	<b>888.557.401.983</b>	<b>689.486.671.752</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	265.571.356.882	419.065.032.408
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	311.875.638	299.899.726
Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc	972.556.388	1.812.030.198
	<b>266.855.788.908</b>	<b>421.176.962.332</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Lãi thu từ tiền gửi	275.352.285.021	221.528.060.719
Lãi thu từ đầu tư trái phiếu	76.861.082.644	70.445.517.940
Doanh thu từ các quỹ liên kết đơn vị		
<i>Lãi thu từ tiền gửi</i>	727.577.022	1.982.068.587
<i>Lãi thu từ đầu tư trái phiếu</i>	8.955.182.694	7.579.796.486
<i>Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư</i>	46.775.837.527	45.785.411.894
<i>Lãi thu từ bán cổ phiếu</i>	8.911.584.091	3.735.119.376
<i>Cổ tức</i>	4.036.575.500	2.822.574.600
Lãi thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.701.093.814	1.913.652.041
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	213.012.097	1.276.024.138
Doanh thu khác	5.000	-
	<b>423.534.235.410</b>	<b>357.068.225.781</b>

## 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi phí từ các quỹ liên kết đơn vị		
<i>Lỗ đánh giá lại khoản đầu tư quỹ liên kết đơn vị chưa thực hiện</i>	15.540.151.965	-
<i>Lỗ từ bán trái phiếu và cổ phiếu</i>	3.828.117.179	11.750.363.359
Phí ủy thác và phí quản lý	3.499.944.889	3.031.822.633
Phân bổ phụ trội của trái phiếu	1.587.857.147	590.943.920
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.522.273.700)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.859.005.547	831.932.299
	<b>26.315.076.727</b>	<b>14.682.788.511</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi cho các kênh phân phối	374.162.458.453	675.868.807.216
Chi phí quảng cáo bán hàng	262.285.973.963	437.940.420.064
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	8.806.629.184	9.419.701.446
Đào tạo và tuyển dụng đại lý	1.821.834.880	3.623.251.730
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.769.929.232	2.973.768.887
Chi phí khác	12.708.089.944	21.516.322.792
	<b>661.554.915.656</b>	<b>1.151.342.272.135</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên	314.545.223.829	339.336.806.138
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	75.750.865.137	73.090.251.247
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	19.356.038.138	17.517.582.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.326.284.847	24.577.484.422
Phí ngân hàng	12.826.022.555	14.176.815.773
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	6.973.141.058	20.085.185.066
Chi phí công tác	4.238.907.772	5.826.204.109
Chi phí khác	12.766.893.282	17.276.821.611
	<b>459.783.376.618</b>	<b>511.887.150.462</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>365.551.450.731</b>	<b>77.846.417.848</b>
Thu nhập từ kênh phân phối	363.062.142.884	75.209.628.153
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10.000.000	26.000.000
Thu nhập khác	2.479.307.847	2.610.789.695
<b>Chi phí khác</b>	<b>(155.766.616.287)</b>	<b>(5.690.589.358)</b>
Chi phí truy thu thuế và lãi chậm nộp	-	(5.661.256.588)
Chi phí khác	(155.766.616.287)	(29.332.770)
	<b>209.784.834.443</b>	<b>72.155.828.489</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế và theo tờ khai quyết toán thuế cuối cùng do khác biệt về thời điểm.

### 29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN của Công ty và kết quả của lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
<b>Lãi trước thuế</b>	<b>290.746.062.751</b>	<b>170.259.855.534</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>555.984.813.047</b>	<b>897.861.386.038</b>
Chi phí trích trước	555.407.013.147	897.725.156.038
Chi phí không được khấu trừ	577.799.900	136.230.000
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(572.705.338.158)</b>	<b>(1.379.102.217.161)</b>
Chi phí trích trước năm trước	(568.668.762.658)	(1.379.102.217.161)
Thu nhập từ cổ tức	(4.036.575.500)	-
<b>Lãi/(Lỗ) tính thuế ước tính</b>	<b>274.025.537.640</b>	<b>(310.980.975.589)</b>
(Lỗ năm trước chuyển sang)/ Lỗ tính thuế để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai	(274.025.537.640)	310.980.975.589
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited	Công ty mẹ	Góp vốn	-	556.000.000.000
Công ty TNHH Financial Wealth Management	Công ty liên kết	Thanh toán theo Hợp đồng Phân phối	7.119.182.369	24.540.200.908
FWD Group Management Holdings Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	263.056.000	1.099.311.000
Valdimir Pte., Ltd	Công ty liên quan	Phí nhượng quyền Thu chi hộ	- 239.577.240	11.384.239.105 -
FWD Group Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(1.848.322.502)	(7.984.299.569)
FWD Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(2.492.647.623)	(7.436.546.795)

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm Phải thu/(Phải trả) VND</u>	<u>Số đầu năm Phải thu/(Phải trả) VND</u>
FWD Group Management Holdings Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	903.444.399	2.831.869.856
Công ty TNHH Financial Wealth Management	Công ty liên kết	Vốn góp Cho vay Phải thu theo Hợp đồng Phân Phối	- - 81.773.654.886	39.000.000 149.895.994.286
FWD Life Insurance Corporation (PHP)	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(10.534.264)	(10.095.509)
Valdimir Pte., Ltd	Công ty liên quan	Phí nhượng quyền Thu chi hộ	(9.894.957.455) 239.577.240	(9.748.429.100) 5.945.927.772
FWD Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(14.973.590.119)	(12.283.002.029)
FWD Group Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(16.468.203.052)	(14.007.519.923)

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a-DNNT

## 31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 1 năm	83.315.006.369	86.330.311.153
Từ 1 - 5 năm	67.353.304.960	109.423.221.026
	<b>150.668.311.329</b>	<b>195.753.532.179</b>

## 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

